

Phụ lục I

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 GIAI ĐOẠN 2021-2025  
(Kèm theo Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Linh)

| TT | Chỉ tiêu/nhiệm vụ                                  | Đơn vị tính | Giai đoạn 2021-2025 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024  | Năm 2025 | Ghi chú                  |
|----|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|--------------------------|
| 1  | 2                                                  | 3           | 4                   | 5        | 6        | 7        | 8         | 9        | 10                       |
| 1  | Hỗ trợ Khoán bảo vệ rừng                           | Ha          | 5.808,27            | 0        | 5.808,27 | 5.805,43 | 5.743,589 | 5.743,59 | BQLKhu BTTN Ngọc Linh    |
| 2  | Hỗ trợ bảo vệ rừng                                 | Ha          | 0                   |          |          |          |           | 466,96   | Cộng đồng dân cư quản lý |
| 3  | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh                      | Ha          | 42,48               | 42,48    | 42,48    | 42,48    | 42,48     | 42,48    | BQLKhu BTTN Ngọc Linh    |
| 4  | Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ | Ha          | 0                   |          |          |          |           |          |                          |
| 5  | Trồng rừng phòng hộ                                | Ha          | 0                   |          |          |          |           |          |                          |
| 6  | Hỗ trợ gạo                                         | Tấn         | 0                   |          |          |          |           |          |                          |

Tổng 18 thôn: (10 Ngọc Linh; 8 Mường Hoong)

1 thôn Đăk Bể Mường Hoong; 1 Lê Toàn thôn Ngọc Linh

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
(Kèm theo Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Linh)

| TT | Địa phương                   | Kế hoạch giai<br>đoạn 2021-2025<br>(tr. đồng) | Kết quả phân bổ/giao vốn (tr. đồng) |             |           |           |           |           | Kết quả thực hiện giải ngân (tr. đồng) |             |           |           |           |                 | Tỷ lệ<br>(%) |
|----|------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------------|--------------|
|    |                              |                                               | Tổng cộng                           | Năm<br>2021 | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  | Năm 2025  | Tổng cộng                              | Năm<br>2021 | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  | ƯTH Năm<br>2025 |              |
| 1  | 2                            | 3                                             | 4=5+6+7+8+9                         | 5           | 6         | 7         | 8         | 9         | 10=11+12+13+14+15                      | 11          | 12        | 13        | 14        | 15              | 16=10*100/4  |
| 1  | Hỗ trợ Khoán bảo vệ rừng (*) | 18.057.679                                    | 18.057.680                          | -           | 2.962.740 | 7.172.439 | 5.050.705 | 2.871.795 | 18.057.680                             | 0           | 2.962.740 | 7.172.439 | 5.050.705 | 2.871.795       |              |
| 2  | Hỗ trợ bảo vệ rừng           |                                               |                                     |             |           |           |           |           |                                        |             |           |           |           |                 |              |
| 3  | Khoanh nuôi XTTS             | 92,040                                        | 92,040                              | 7,080       | 21,240    | 21,240    | 21,240    | 21,240    |                                        | 7,080       | 21,240    | 21,240    | 21,240    | 0               |              |
| 4  | Trồng rừng SX và LSNG        | 1.076.000                                     | 181,934                             |             |           | 181,934   |           |           |                                        |             |           |           |           |                 | 0            |
| 5  | Trồng rừng phòng hộ          |                                               |                                     | 0           | 0         | 0         | 0         | 0         |                                        |             |           |           |           |                 |              |
| 6  | Hỗ trợ gạo                   | 973.100                                       | 0                                   | 0           | 0         | 0         | 0         | 0         |                                        |             |           |           |           |                 |              |

Ghi chú: (\*) Số liệu Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng của BQL Khu BTTN Ngọc Linh cung cấp.

Phụ lục III

ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ, KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026-2030  
(Kèm theo Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Linh)

| TT | Chỉ tiêu/nhiệm vụ                        | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 |                 | Năm 2026   |                 | Năm 2027   |                 | Năm 2028   |                 | Năm 2029   |                 | Năm 2030   |                 | Ghi chú                                |
|----|------------------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------|-----------------|----------------------------------------|
|    |                                          |             | Khối lượng                   | Kinh phí (tr.đ) | Khối lượng | Kinh phí (tr.đ) | Khối lượng | Kinh phí (tr.đ) | Khối lượng | Kinh phí (tr.đ) | Khối lượng | Kinh phí (tr.đ) | Khối lượng | Kinh phí (tr.đ) |                                        |
| A  | B                                        | I           | 2                            | 3               | 4          | 5               | 6          | 7               | 8          | 9               | 10         | 11              | 12         | 13              | 14                                     |
|    | TỔNG                                     |             |                              | 3.356,20        |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |                                        |
| 1  | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh            | Ha          | 212,4                        | 106             | 42,48      | 21,240          | 42,48      | 21,240          | 42,48      | 21,240          | 42,48      | 21,240          | 42,48      | 21,240          | UBND xã quản lý                        |
| 2  | Trồng rừng SX và lâm sản ngoài gỗ        | Ha          |                              |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |                                        |
| 3  | Trồng rừng phòng hộ                      | Ha          |                              |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |                                        |
| 4  | Hỗ trợ gạo                               | Tấn         | 130                          | 3.250           | 26         | 650             | 26         | 650,00          | 26         | 650             | 26         | 650             | 26         | 650             | UBND xã quản lý                        |
| 5  | Mô hình phát triển kinh tế LN, cộng đồng | Mô hình     |                              |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 | Nội dung mới, chưa có hướng dẫn cụ thể |
| 6  | Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu            |             |                              |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |            |                 |                                        |

Ghi chú: - Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7% theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.  
- Các hoạt động khác: Mức hỗ trợ được quy định tại Điều 19 - Điều 24 Thông tư 22/2024/TT-BNNPTNT.  
- Giai đoạn 2026-2030 không thực hiện nội dung Hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng theo TDA1 DA3 như giai đoạn 2021-2025.